

Số: /BC-UBND

Việt Yên, ngày tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường huyện Việt Yên năm 2023

(Tài liệu phục vụ kỳ họp thứ 17 Hội đồng nhân dân huyện khóa XX)

I. BỐI CẢNH CHUNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC TÁC ĐỘNG CHÍNH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

1. Thông tin chung về kinh tế - xã hội của địa phương

Huyện Việt Yên nằm ở cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, có vị trí thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội. Địa bàn huyện có các tuyến giao thông quan trọng đi qua như: Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, Quốc lộ 17, Quốc lộ 37, Đường tỉnh 295B, Đường tỉnh 298, Đường tỉnh 398, Đường tỉnh 398B, Đường tỉnh 294B,...; tuyến đường sắt Bắc - Nam; giao thông đường thủy trên sông Cầu;... kết nối các tỉnh, các đô thị, các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như: thành phố Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Thái Nguyên,... Đặc biệt, Việt Yên nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của vùng động lực phía Bắc, nằm trên hành lang phát triển kinh tế theo trục Bắc Nam. Phía Bắc giáp huyện Tân Yên; Phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh; Phía Đông giáp huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang; Phía Tây giáp huyện Hiệp Hoà và tỉnh Bắc Ninh.

Hiện nay, toàn huyện hiện có 11 KCN quy hoạch với tổng diện tích 2.638 ha (tăng 7 KCN với diện tích 1.594 ha), 4 KCN đã đi vào hoạt động với diện tích 1.044 ha, tỷ lệ lấp đầy bình quân khoảng 95%; có 8 CCN quy hoạch với diện tích 442,6ha (tăng 5 CCN với diện tích 328 ha 2), đã thành lập 6 CCN với diện tích 204,7ha, có 3 CCN đã đi vào hoạt động với diện tích 49,46 ha, tỷ lệ lấp đầy bình quân số CCN hoạt động là 80% (tỷ lệ lấp đầy bình quân số CCN thành lập là 46,6%). Đã hoàn thành GPMB, đầu tư hạ tầng, cơ bản lấp đầy KCN Quang Châu phần còn lại giai đoạn 1 quy mô 90ha, KCN Việt Hàn giai đoạn 1 quy mô 50ha, CCN Tăng Tiến quy mô 37ha, CCN Việt Tiến quy mô 17ha, CCN Hoàng Mai quy mô 16ha. Đang tiến hành GPMB KCN Quang Châu mở rộng 90ha (đã đạt 80% diện tích). Đang chuẩn bị các điều kiện để GPMB KCN Quang Châu 2 quy mô 125ha, KCN Việt Hàn mở rộng quy mô 148ha sau khi hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định.

Năm 2023 thành lập mới 539 doanh nghiệp chiếm 17,6% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh. Thành lập mới 6 HTX thành lập mới, giải thể 2 HTX, Cấp mới 2.010 giấy phép đăng ký kinh doanh, chấm dứt hoạt động của 277 hộ kinh doanh; cấp lại 59 giấy phép đăng ký kinh doanh.

Nông nghiệp: Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, đổi mới cơ cấu giống và mùa vụ; tổ chức sản xuất tập trung, quy mô lớn, phát triển thương hiệu, thị trường, liên kết theo chuỗi giá

trị nhằm tăng năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm và thu nhập cho người nông dân; giá trị trên 1ha đất nông nghiệp ước đạt 121 triệu đồng (*tăng 4 triệu so với năm 2022*), đạt 88,32% kế hoạch.

Duy trì các vùng sản xuất trọng điểm theo Quyết định 100/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh cụ thể 14 vùng sản xuất lúa tập trung, diện tích 1.241ha, 09 vùng sản xuất rau tập trung, diện tích 294ha; 01 vùng chăn nuôi lợn; 02 vùng chăn nuôi gà; 02 vùng chăn nuôi trâu, bò và 05 vùng chuyên canh thủy sản với diện tích 350ha. Chỉ đạo các xã, thị trấn tập trung gieo cấy, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho các trà lúa và cây màu theo kế hoạch đến nay toàn huyện đã gieo trồng 6.310ha lúa và cây màu, đạt 100% so với kế hoạch sản xuất vụ mùa năm 2023, trong đó diện tích lúa gieo cấy được 5400ha đạt 100% kế hoạch, diện tích rau màu đạt 510ha, đạt 100% kế hoạch, cây khác 300ha đạt 100% kế hoạch, lạc 60ha, đạt 100% kế hoạch, ngô 40ha, đạt 100% kế hoạch.

Chăn nuôi: Đàn gia súc, gia cầm phát triển bình thường, dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra; triển khai vệ sinh, tiêu độc khử trùng, tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm. Cấp 110 lít hóa chất, 5.5 tấn vôi bột; tiêm vắc xin Viêm da nổi cục 2.500 liều, vắc xin Đại chó, mèo 3.900 liều, vắc xin Gumbro 15.000 liều, vắc xin Newcatte 15.000 liều, vắc xin 3 bệnh Tụ huyết trùng-Phổ thương hàn-Dịch tả: 10.000 liều, viêm gan vịt 20.000 liều, vắc xin Dịch tả vịt 13.000 liều.

Thủy lợi: Phối hợp với Chi cục Thủy lợi thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều năm 2023. Thành lập Ban chỉ đạo xử lý vi phạm pháp luật về đê điều và phòng chống thiên tai, vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; 9 tháng đầu năm xử lý 14/16 trường hợp vi phạm pháp luật về đê điều và phòng chống thiên tai, 13/13 trường hợp vi phạm pháp luật về công trình thủy lợi; kiểm tra các dòng tiêu trên địa bàn, đảm bảo năng lực tiêu của các trục, xử lý dứt điểm ách tắc dòng chảy.

Lâm nghiệp: Tiếp tục triển khai Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh, trong năm 2023 toàn huyện trồng 197.712 cây các loại, đạt 72,9% kế hoạch. Trong 9 tháng đầu năm trên địa bàn huyện xảy ra 01 vụ cháy rừng tại thôn Bài Xanh, xã Vân Trung vào ngày 28-29/01/2023, diện tích cháy khoảng 45ha, thiệt hại khoảng 10ha (*chủ yếu là các loại cây bạch đàn, keo, thông thuộc quy hoạch rừng phòng hộ*).

Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới: Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện Việt Yên năm 2023: xây dựng 04 xã NTM kiểu mẫu và 10 thôn NTM kiểu mẫu; Thực hiện chỉ đạo của Thường trực Huyện ủy, UBND huyện đã đăng ký với UBND tỉnh thực hiện bổ sung: 02 xã NTM kiểu mẫu, 03 xã NTM nâng cao và 19 thôn NTM kiểu mẫu. Đến ngày 07/9/2023, UBND tỉnh ban hành Công văn số 264/UBND-NN về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 05/01/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang, *trong đó điều chỉnh kế hoạch thực hiện năm 2023 của huyện Việt Yên là thực hiện hoàn thành 06 xã NTM kiểu mẫu (Ninh Sơn, Tăng Tiến, Thượng Lan, Tự Lạn, Việt Tiến, Quang Châu) 01 xã NTM nâng cao (Minh Đức) và 29 thôn NTM kiểu mẫu*; Hoàn thành việc đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP đợt 1 năm 2023, kết quả toàn huyện có 5 sản phẩm đạt 3 sao, nâng tổng

số sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên trên địa bàn toàn huyện là 28 sản phẩm (trong đó có 3 sản phẩm 4 sao và 25 sản phẩm 3 sao).

Công tác quản lý, hỗ trợ lao động: Công tác quản lý, hỗ trợ lao động tiếp tục được quan tâm, 9 tháng đầu năm số lao động được giải quyết việc làm mới là 3.334 người, đạt 98,06% KH và bằng 97% so với cùng kỳ, trong đó xuất khẩu lao động 108 người, đạt 135% KH và bằng 107% so với cùng kỳ, mức lương bình quân trên địa bàn huyện là 7,5 triệu đồng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế 78%, đạt 101,3% kế hoạch tăng 4% so với cùng kỳ; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị đạt 85,4%, đạt 102,9% kế hoạch tăng 4% so với cùng kỳ; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt 80,5%, đạt 104,5% kế hoạch tăng 5% so với cùng; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có chứng chỉ đạt 34%, đạt 100% kế hoạch.

Công tác giáo dục đào tạo: Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, PCGD tiêu học và PCGD THCS mức độ 3 tiếp tục thực hiện đạt kết quả cao; chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì và phát triển bền vững. Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học được đầu tư đồng bộ, hiện đại; 100% các trường có đường truyền internet, các thiết bị dạy học được đầu tư theo hướng chuẩn, hiện đại và đồng bộ; các trường Tiểu học, THCS có đủ phòng máy, máy tính đảm bảo yêu cầu học tập của học sinh. Toàn huyện có 61/66 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (đạt tỷ lệ 92,4%, đạt 100% theo NQ164-NQ/HU; 100% theo Nghị quyết số 28-NQ/HĐND); 28/66 trường chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt 42,4%, bằng 87,5% Nghị quyết 164-NQ/HU, bằng 80% Nghị quyết số 28-NQ/HĐND. Tỷ lệ kiên cố hóa đạt 100%.

Y tế: Mạng lưới y tế xây dựng hoàn chỉnh từ huyện đến các xã, thị trấn đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương. Hiện Trung tâm Y tế huyện được đầu tư mở rộng lên quy mô 350 giường; thu hút, khởi công 01 bệnh viện đa khoa ngoài công lập tại thị trấn Bích Động quy mô 300 giường; nhiều vị trí đã quy hoạch và đang thu hút đầu tư. Hệ thống y tế tư nhân phát triển nhanh, toàn huyện có 06 phòng khám đa khoa, 60 phòng khám chuyên khoa, trên 200 quầy thuốc, nhà thuốc.

- Huyện cũng chú trọng phát triển y tế cơ sở, y tế dự phòng. Đặc biệt, dịch bệnh Covid-19 xâm nhập vào địa bàn trọng điểm công nghiệp và trở thành tâm dịch năm 2021 trong bối cảnh chưa có vắc xin, chưa có thuốc điều trị, chưa có kinh nghiệm, song huyện Việt Yên đã nêu cao tinh thần đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, huy động cả hệ thống chính trị và toàn dân chung sức, đồng lòng chống dịch, bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng cho người dân, không để lây lan dịch sang các địa phương khác trong và ngoài tỉnh. Duy trì 100% số xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020; đang triển khai kế hoạch thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2030

- Công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh và công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình; công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm. Công tác quản lý nhà nước về y tế được chỉ đạo quyết liệt. Qua kiểm tra 393 cơ sở y, dược ngoài công lập, kết quả đình chỉ hoạt động 20 cơ sở, lập biên bản ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính 21 cơ sở, tổng số tiền 141.000.000 đồng.

2. Các tác động chính đến môi trường

- Hoạt động của các khu dân cư tập trung: Toàn huyện có 17 đơn vị hành chính cấp xã (02 thị trấn và 15 xã) với 134 thôn, tổ dân phố với khoảng 229.162 người; các xã có nhiều khu vực tập trung đông dân cư gồm: Thị trấn Nénh, thị trấn Bích Động, các xã Vân Trung, Quang Châu, Hồng Thái, Tăng Tiến.

- Hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Trên địa bàn huyện hiện nay có 04 KCN đi vào hoạt động với tổng diện tích 8,95 km², gồm: Quang Châu, Vân Trung, Đình Trám, Việt Hàn với tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt hơn 95%; có 03 CCN đi vào hoạt động gồm: Vân Hà, Việt Tiến, Hoàng Mai với tỷ lệ lấp đầy đạt 80%. Tổng số dự án đầu tư là 490 dự án, trong đó trong KCN là 335 dự án, ngoài KCN 155 dự án (363 dự án trong nước, 127 dự án nước ngoài), tổng vốn đăng ký 13.633,94 tỷ đồng và 5.335,8 triệu USD. Toàn huyện có 2.284 doanh nghiệp, chiếm khoảng 16,1% số doanh nghiệp toàn tỉnh, trong đó doanh nghiệp trong KCN là 335 doanh nghiệp; doanh nghiệp ngoài KCN (bao gồm cả doanh nghiệp trong CCN) là 1.949 doanh nghiệp.

- Hoạt động thương mại, dịch vụ: Toàn huyện có 15 chợ nông thôn; có 84 cơ sở khám, chữa bệnh (01 Trung tâm Y tế huyện, 17 Trạm Y tế xã, thị trấn và 06 phòng khám đa khoa, 60 phòng khám chuyên khoa) và trên 200 quầy thuốc, nhà thuốc.

- Hoạt động khai thác khoáng sản: Trên địa bàn huyện 05 đơn vị được cấp phép và hoạt động khai thác khoáng sản: Công ty cổ phần xây dựng kiến trúc và thương mại Green House khai thác khoáng sản (cát, sỏi) lòng sông cầu; Công Ty TNHH MTV Ngọc Lương khai thác đất san lấp tại thôn Kẹm, xã Minh Đức và thôn Núi, xã Việt Tiến; C.ty CP tập đoàn XD Trường Thịnh khai thác đất san lấp tại thôn Mỏ Thô, xã Minh Đức; C.ty CP XD TM Green House khai thác đất san lấp tại thôn (Giá Sơn, Hữu Nghi, Nội Ninh), xã Ninh Sơn; Công ty TNHH KS Linh Trung khai thác đất san lấp tại thôn Bình Minh, xã Minh Đức và thôn Lai, xã Nghĩa Trung. Ngoài ra còn có 08 dự án đầu tư được UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp phép vận chuyển khoáng sản ra ngoài khu vực dự án làm đất san lấp và sản xuất gạch.

- Hoạt động chăn nuôi: Tổng đàn trâu 1.125/1.125 con kế hoạch, đạt 100% kế hoạch năm 2023. Tổng đàn bò 16.115/16.960 con; Tổng đàn lợn 81.250/85.000 con ; Tổng đàn gia cầm 890.350/900.000 con.

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 1.107ha, tiếp tục duy trì 5 vùng chuyên canh thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản an toàn sinh học tập trung ở các xã Việt Tiến, Minh Đức, Nghĩa Trung, Thượng Lan, Trung Sơn với diện tích khoảng 350ha.

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp: Diện tích trồng lúa khoảng 11 ha, diện tích cây rau màu, thực phẩm, đậu các loại đạt 2.260 ha; Trên địa bàn huyện đã triển khai xây dựng được trên 40 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong nhà màng, nhà lưới, với tổng diện tích khoảng 16,2ha, trong đó 1 số vùng nhà màng, nhà lưới tập trung ở các xã: Tụ Lạn, Quảng Minh, Bích Động....

- Hoạt động của các làng nghề: Theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh Bắc Giang về cấp giấy chứng nhận làng nghề truyền thống và làng nghề, trên địa bàn huyện Việt Yên gồm 06 làng nghề

truyền thống. Hiện nay có khoảng 1295 hộ làm nghề (Làng Vân thuộc thôn Yên Viên, xã Vân Hà có 300 hộ, Làng thố Hà thuộc thôn Thố Hà, xã Vân Hà có 350 hộ, làng nghề Làng Bẩy, xã Tăng Tiến có 185 hộ, Làng nghề Làng Chằm, xã Tăng Tiến có 45 hộ, Làng nghề Làng Chùa, xã Tăng Tiến 115 hộ, Làng nghề làng Phúc Long, xã Tăng Tiến có 218 hộ, Làng nghề Làng Thượng Phúc, xã Tăng Tiến có 82 hộ). Hoạt động của các làng nghề chủ yếu phát sinh chất thải sản xuất, sinh hoạt.

- Hoạt động sinh hoạt hàng ngày: Việc sử dụng chất đốt từ nguyên liệu hóa thạch như than, củi... trong đun nấu, sưởi ấm.

II. BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường

1.1. Hiện trạng, tình hình ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí

- Hiện trạng môi trường không khí:

+ Vị trí quan trắc:

✓ Tại các khu vực dân cư:

- K2: Khu dân cư thôn Tam Tầng, xã Quang Châu (gần cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật Hưng Nga);
- K3: Khu vực TDP Hoàng Mai 3 (đường từ TDP Hoàng Mai 3 sang TDP Yên Ninh, thị trấn Nénh - Phía sau Công ty Thép Cường Phát);
- K4: Khu vực TDP Ninh Khánh (gần Nhà văn hóa Ninh Khánh).

✓ Tại khu vực các công ty, hộ kinh doanh, KCN:

- K1: Khu vực Trạm xử lý nước thải của Công ty Hạ tầng KCN Đình Trám;
- K5: Công ty Gạch Bích Sơn (Khu phố 3, thị trấn Bích Động);
- K6: Đoạn đối diện trại lợn ông Nguyễn Trung Kiên (TDP Đông, thị trấn Bích Động).

+ Kết quả quan trắc môi trường không khí trên địa bàn huyện Việt Yên đợt quan trắc tháng 10 năm 2023 cho thấy: Tất cả các vị trí trên trong đợt quan trắc đều chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi các thông số độc hại (CO; NO₂; SO₂; Bụi; Pb) nồng độ phân tích được đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.

(Chi tiết kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh thể hiện ở phụ lục VI của Báo cáo).

- Hiện trạng môi trường nước mặt:

+ Vị trí quan trắc:

- NM1: Điểm tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý nước thải KCN Vân Trung;
- NM2: Kênh Quang Biều, xã Quang Châu;

- NM3: Tại khu vực đầu vào của HTXL nước sạch thôn Chu Xá, xã Quang Châu;
- NM4: Sông Cầu (khu vực thôn Nguyệt Đức, xã Vân Hà);
- NM5: Tại khu vực ao (cạnh khu xử lý rác thải xã Thượng Lan).

+ Chất lượng nước mặt tại sông Cầu và một số kênh tiêu thoát nước tiếp nhận nước thải sau HTXL nước thải KCN Vân Trung có xu hướng ô nhiễm các chỉ tiêu BOD₅, COD, Amoni. Cụ thể:

+ Chất lượng môi trường nước mặt tại điểm tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý nước thải KCN Vân Trung: có các chỉ tiêu COD (41,6 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Mức C (20 mg/L), BOD₅ (20,6 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Mức C (10 mg/L), Amoni (13,85 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Bảng 1 (0,3 mg/L), Clorua (572 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Bảng 1 (250 mg/L) theo QCVN 08:2023/BTNMT.

+ Chất lượng môi trường nước mặt tại kênh Quang Biểu, xã Quang Châu: có các chỉ tiêu COD (54,4 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Mức C (20 mg/L), BOD₅ (26,7 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Mức C (10 mg/L), Amoni (21,74 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Bảng 1 (0,3 mg/L), Fe (0,639 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Bảng 1 (0,5 mg/L) theo QCVN 08:2023/BTNMT.

+ Chất lượng môi trường nước mặt tại khu vực đầu vào của HTXL nước sạch thôn Chu Xá, xã Quang Châu: có các chỉ tiêu COD (11,2 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Mức A (10 mg/L), BOD₅ (5,2 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Mức A (4 mg/L), Amoni (0,429 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Bảng 1 (0,3 mg/L) theo QCVN 08:2023/BTNMT.

+ Chất lượng môi trường nước mặt sông Cầu: Chất lượng môi trường nước mặt Sông Cầu khu vực chảy qua thôn Nguyệt Đức, xã Vân Hà có các chỉ tiêu COD (32,0 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Mức C (20 mg/L), BOD₅ (15,7 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Mức C (10 mg/L), Amoni (2,606 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Bảng 1 (0,3 mg/L), Nitrit (0,146 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Bảng 1 (0,05 mg/L), Fe (0,694 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Bảng 1 (0,5 mg/L) theo QCVN 08:2023/BTNMT.

+ Chất lượng môi trường nước mặt tại khu vực ao (cạnh khu xử lý rác thải xã Thượng Lan): có các chỉ tiêu COD (33,6 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Mức C (20 mg/L), BOD₅ (15,7 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Mức C (10 mg/L), Fe (0,599 mg/L) cao hơn giá trị tối đa cho phép Bảng 1 (0,5 mg/L) theo QCVN 08:2023/BTNMT.

(Chi tiết kết quả quan trắc diễn biến chất lượng môi trường nước mặt thể hiện ở phụ lục VI của Báo cáo).

- Hiện trạng môi trường nước dưới đất:

+ Vị trí quan trắc:

- NN1: Hộ ông Hoàng Như Ý - TDP Yên Ninh, thị trấn Nénh;
- NN2: Hộ ông Nguyễn Văn Quỳnh - TDP Hoàng Mai 3, thị trấn Nénh;

- NN3: Hộ ông Nguyễn Văn Hà - Khu phố 3, thị trấn Bích Động;
- NN4: Hộ ông Nguyễn Văn Quyết - Thôn Thượng, xã Thượng Lan;
- NN5: Hộ ông Hoàng Công Huyền - Đội 10, thôn Trung Đồng, xã Vân Trung.

+ Kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất tại giếng khoan của các hộ dân trên địa bàn huyện Việt Yên đợt quan trắc tháng 10 năm 2023 cho thấy: Tất cả các chỉ tiêu trong mẫu được quan trắc nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

(Chi tiết kết quả quan trắc diễn biến chất lượng môi trường nước mặt thể hiện ở phụ lục VI của Báo cáo).

- Hiện trạng môi trường đất:

+ Vị trí quan trắc:

- Đ1: Cánh đồng ngoài thôn Kép - xã Việt Tiến;
- Đ2: Cánh đồng thôn Thượng, xã Thượng Lan (gần lò đốt rác xã Thượng Lan);
- Đ3: Cánh đồng Rừng Con (TDP Hoàng Mai 1, gần TDP Phúc Lâm), thị trấn Nénh.

+ Diễn biến chất lượng môi trường đất tại các vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Việt Yên đợt quan trắc tháng 10 năm 2023 không có sự biến động lớn và đều chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Các thông số phân tích được đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất - Loại 1: Đất nông nghiệp.

(Chi tiết kết quả quan trắc diễn biến chất lượng môi trường nước mặt thể hiện ở phụ lục VI của Báo cáo).

1.2. Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng, đến 31/12/2022, diện tích đất có rừng (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng) huyện Việt Yên là 1.012,91 ha (rừng phòng hộ 124,36 ha, rừng sản xuất 888,55 ha). Chia theo trạng thái rừng gồm rừng trồng 923,03 ha, rừng mới trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng 89,88 ha.

- Về đa dạng sinh học: Được phân bố tại các hệ sinh thái nguồn nước mặt. Sông Cầu chảy qua địa phận huyện Việt Yên bao bọc phía Nam huyện. Với chiều dài khoảng 22km, bề rộng trung bình 150 - 200m. Lưu lượng mùa lũ Q_L từ 1.400 - 1.600m³/s. Đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư các xã phía Nam huyện và là ranh giới hành chính giữa huyện Việt Yên với huyện Yên Phong, Quế Võ và huyện Bắc Ninh. Sông Cầu cho phép các loại xà lan, canô loại vừa và nhỏ tới các xã Tiên Sơn, Vân Hà, Ninh Sơn, Quang Châu và Vân Trung.

Ngòi Cầu Sim nằm ở phía Bắc huyện, chảy qua các xã Thượng Lan, Việt Tiến, Minh Đức, Tụ Lạn, thị trấn Bích Động, Hồng Thái, Nghĩa Trung,... đổ ra

sông Thương. Chiều dài chảy qua địa phận huyện khoảng 19km, độ dốc lớn, sinh thủy chủ yếu về mùa mưa.

Ngày 15/5/2022 của UBND huyện ban hành Kế hoạch số 1442/UBND-NN về việc điều chỉnh kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn năm 2021- 2025 trên địa bàn huyện. Kết quả thực hiện chương trình trồng 1 tỷ cây xanh, năm 2023 toàn huyện trồng được tổng số là: 219.083 cây các loại (*cây xanh, cây lấy gỗ, cây ăn quả*).

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường

Từ đầu năm đến nay UBND huyện Việt Yên đã ban hành 21 văn bản chỉ đạo liên quan đến lĩnh vực bảo vệ môi trường (*Trong đó: 02 Kế hoạch và 19 công văn*). Bên cạnh đó chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện, UBND các xã, thị trấn đã ban hành nhiều văn bản triển khai, thực hiện các nhiệm vụ sát với tình hình thực tế của mỗi địa phương, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Ủy ban MTTQ huyện phát động phong trào xây dựng khu dân cư tự quản bảo vệ môi trường; phát triển 196 mô hình “Khu dân cư tự quản bảo vệ môi trường”, Khu dân cư xanh, sạch đẹp, an toàn”; triển khai ký cam kết giữ gìn vệ sinh môi trường tới từng hộ gia đình. Đến nay 134/134 thôn, tổ dân phố đã rà soát xây dựng bổ sung hương ước, quy ước về bảo vệ môi trường. 133/134 thôn, tổ dân phố thành lập các tổ vệ sinh môi trường và duy trì hiệu quả.

2.2. Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường, thủ tục hành chính về môi trường

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kiểm tra việc chấp hành Luật bảo vệ môi trường đối với 07 doanh nghiệp. Trong năm 2023 Chủ tịch UBND huyện Việt Yên đã ban hành Quyết định xử lý 03 trường vi phạm với số tiền 110.000.000 đồng (*với hành vi: Thực hiện không đúng một trong các nội dung của giấy phép môi trường theo quy định; Khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lưu giữ chất thải nguy hại trong trường hợp lưu giữ quá 1 năm kể từ thời điểm phát sinh mà chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải nguy hại phù hợp, chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi*).

(Chi tiết lại phụ lục VI kèm theo)

- UBND huyện Việt Yên ban hành Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 04/6/2023 về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn huyện. Kết quả đã kiểm tra 157 cơ sở qua kiểm tra đã kịp thời hướng dẫn các cơ sở thực hiện việc đăng ký môi trường gửi UBND xã, thị trấn tiếp nhận theo quy định.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Chi cục Bảo vệ môi trường, Phòng Tài nguyên nước, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang, Phòng Cảnh sát môi trường công an Tỉnh Bắc Giang thực hiện thanh tra, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường đối với 08 cơ sở sản

xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện. Tiến hành lập biên bản xử lý vi phạm hành chính đối với 02 đơn vị. Tổng số tiền là 440 triệu đồng.

- Năm 2023 UBND huyện cấp giấy phép môi trường cho 18 tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn theo quy định.

Nhìn chung việc triển khai thực hiện các thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường được triển khai thường xuyên, kịp thời, đảm bảo quy định về thời gian.

(Chi tiết hồ sơ cấp giấy phép môi trường lại phụ lục VI kèm theo)

2.3. Tuyên truyền giáo dục về bảo vệ môi trường

+ UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện đã biên tập phát 265 lượt tin về việc tổ chức thực hiện Chỉ thị 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về huy động toàn dân tập trung thu gom xử lý triệt để rác thải ra môi trường; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kết luận số 99-KL/TU ngày 18/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tập trung đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 về việc huy động toàn dân tập trung thu gom, xử lý rác thải ra môi trường và Kế hoạch số 278/KH-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Kết luận số 99-KL/TU ngày 18/5/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy.

+UBND huyện tiếp tục chỉ đạo triển khai Đề án “tuyên truyền, vận động, hướng dẫn hội viên phụ nữ thực hiện thu gom, phân loại, đổ rác thải sinh hoạt đúng quy định trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025. Đã tổ chức được 08 hội nghị tuyên truyền hướng dẫn phân loại rác thải với 1.039 HVPN tham dự ; Ra mắt 02 mô hình thu gom phân loại rác thải tại hộ gia đình tại thôn Đồng Ích, xã Hương Mai; thôn Chùa, xã Tăng Tiến với 50 thành viên tham gia; Hội Phụ nữ xã Minh Đức tổ chức thu gom bao bì thuốc sâu, bao bì thuốc trừ cỏ tại cánh đồng thôn Mỏ Thỏ với 50 cán bộ hội viên tham gia và thu được 03 bao rác vỏ bì thuốc trừ sâu. Tại các hội nghị tuyên truyền các cấp hội đã phát được 200 tờ rơi; 340 thùng đựng rác; 10kg thuốc ủ men vi sinh; 150 chiếc làn nhựa. Chỉ đạo các cơ sở Hội tổ chức ra mắt mô hình điểm “Chi hội phụ nữ 5 có 3 sạch”. Đã tổ chức ra mắt được 07 mô hình với 1.653 gia đình hội viên tham gia, tại đây đã phát tặng 95 thùng đựng rác; 40 sọt đựng rác và 30 chiếc làn nhựa cho hội viên phụ nữ. Điển hình Hội phụ nữ xã Hồng Thái ra mắt 02 mô hình tại 02 chi hội Hùng Lãm 01 và Hùng Lãm 02, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên.

+ Trong năm 2023, UBND huyện đã thành lập tổ đánh giá thôn NTM kiểu mẫu, theo đó kiểm tra, đánh giá, hướng dẫn Ban Chỉ đạo, Ban quản lý thôn NTM kiểu mẫu, Ban phát triển thôn về thực hiện các yêu cầu tiêu chí môi trường cho 29 thôn trên địa bàn đảm bảo tiêu chí về môi trường. Kết quả Chủ tịch UBND huyện đã ban hành quyết định công nhận 29 thôn đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu năm 2023, hoàn thành 29/29 thôn, đạt 100% kế hoạch.

2.4. Kiểm soát nguồn ô nhiễm

a) Tỷ lệ các KCN, CC có hệ thống xử lý nước thải

- Trên địa bàn có 4 KCN đang hoạt động có 04/04 KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Khu công nghiệp Đình Trám: Phát sinh khoảng 800 m³/ngày đêm được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất là 2.000 m³/ngày đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT.

+ KCN Quang Châu: Phát sinh khoảng 15.600 m³/ngày trong đó: Hệ thống xử lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN với công suất là 19.000 m³/ngày đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT.

+ KCN Vân Trung 1 (do công ty FuGiang làm chủ đầu tư) phát sinh khoảng 7.500 m³/ngày được xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất là 10.000 m³/ngày đêm đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT; KCN Vân Trung 2 (do Công ty cổ phần S&G) làm chủ đầu tư phát sinh khoảng 2.500 m³/ngày được xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất là 4.000 m³/ngày đêm đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT.

+ Khu công nghiệp Việt Hàn: Trạm xử lý nước thải với công suất là 6.000 m³/ngày (do Công ty TNHH phát triển Fuji Phúc Long) làm chủ đầu tư.

- Trên địa bàn có 03 cụm công nghiệp hoạt động có 03/03 cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải:

+ Cụm làng nghề Vân Hà: Đã đầu tư xây dựng trạm XLNT 1.500 m³/ngày đêm.

+ Cụm công nghiệp Hoàng Mai đã xây dựng và đưa vào hoạt động trạm xử lý nước thải công suất 650m³/ngày đêm.

+ Cụm công nghiệp Việt Tiên đã xây dựng và đưa vào hoạt động trạm xử lý nước thải tập trung công suất 720m³/ngày đêm.

- Số cơ sở, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường: 33 đơn vị.

b) Số liệu các nguồn ô nhiễm

- Các khu dân cư tập trung: Các khu dân cư tập trung trên địa bàn 17 xã, thị trấn số dân 229.162 người tổng lượng nước thải phát sinh vào khoảng 18.332,96 m³/ngày đêm (không bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ).

- Các khu sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản: Khu nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã Việt Tiên, Minh Đức, Nghĩa Trung, Thượng Lan, Trung Sơn. Các khu sản xuất này chỉ có hạ tầng giao thông, điện, không có hạ tầng xử lý nước thải tập trung, mà được quy hoạch mỗi khu đất (tiểu khu) tương ứng với từng chủ đầu tư trí một khu vực xử lý nước thải riêng lẻ trong Tiểu khu. 100% các Tiểu khu nuôi trồng thủy sản đều có các công trình xử lý nước thải theo quy định.

- Khu công nghiệp: Hiện nay có 04 KCN đi vào hoạt động với tổng diện tích 8,95 km², gồm: Quang Châu, Vân Trung, Đình Trám, Việt Hàn với tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt hơn 95%. 100% KCN đều có hệ thống xử lý nước thải đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

- Cụm Công nghiệp: Trên địa bàn có 03 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động với diện tích 49,4 ha, gồm 30 doanh nghiệp đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy 80% .

+ Cụm công nghiệp Việt Tiến đã xây dựng và đưa vào hoạt động trạm xử lý nước thải tập trung công suất 720m³/ngày đêm. Lưu lượng thực tế phát sinh 350 m³/ngày đêm. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 75 tấn/năm; chất thải công nghiệp thông thường 2.112 kg/năm; chất thải nguy hại khoảng 165 kg/năm.

+ Cụm công nghiệp Hoàng Mai đã xây dựng và đưa vào hoạt động trạm xử lý nước thải tập trung công suất 650m³/ngày đêm. Lưu lượng thực tế phát sinh 20 m³/ngày đêm. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 1,6 tấn/năm; chất thải công nghiệp thông thường 1.100 kg/năm; chất thải nguy hại khoảng 95 kg/năm.

+ Cụm làng nghề Vân Hà: Đã đầu tư xây dựng trạm XLNT 1.500 m³/ngày đêm. Lưu lượng thực tế phát sinh 15 m³/ngày đêm. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 1,5 tấn/năm; chất thải công nghiệp thông thường 1.015 kg/năm.

+ Làng nghề: Tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của làng nghề là 682.25 m³/ngày (trong đó: Làng Yên Viên, xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nấu rượu) là 300 m³/ngày; Làng Thổ Hà, xã Vân Hà, huyện Việt Yên (bánh đa nem) 350 m³/ngày; Làng nghề mây tre đan thôn Chùa; làng nghề mây tre đan thôn Bẩy; làng nghề mây tre đan thôn Chằm; làng nghề mây tre đan thôn Phúc Long, xã Tăng Tiến tổng phát sinh khoảng 32.25 m³/ngày).

+ Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn: Số cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn đang hoạt động (*trừ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp*) là 1.919 cơ sở đã có công trình xử lý nước thải tại chỗ, hầu hết đáp ứng được các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2.5. Quản lý chất thải và phế liệu

a) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSR)

Duy trì hoạt động vệ sinh môi trường, thu gom, phân loại, xử lý rác thải, nước thải, nộp phí vệ sinh môi trường theo hương ước, quy ước thôn đã được thông qua và niêm yết tại nhà văn hóa thôn, tổ dân phố và thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã, thị trấn.

- *Về hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải:* Qua thống kê, toàn huyện có tổng số 156 tổ vệ sinh tại 133/134 thôn, khu phố trên địa bàn được duy trì hoạt động hiệu quả. Toàn huyện đã bố trí được 110 điểm tập kết rác thải. Duy trì hoạt động hiệu quả 07 lò đốt rác thải huyện. Trang bị 06 xe chuyên dụng; 02 xe ô tô chở rác; 2.278 xe gom rác để phục vụ công tác thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn huyện. Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn là 126,031 tấn/ngày trong đó:

+ Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý 25,69 tấn/ngày đạt 100%.

+ Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý 94,02 tấn/ngày đạt 94,97%, tỷ lệ CTRSH thu gom được xử lý đạt 100%.

UBND các xã, thị trấn chỉ đạo duy trì hoạt động ngày chủ nhật xanh; tổ chức thu gom, tập kết rác thải tập trung nhân dịp ngày nghỉ, ngày lễ, tháng cao điểm phát động tông vệ sinh môi trường...

- *Quy hoạch, bố trí khu xử lý rác thải tập trung*: Duy trì hiệu quả 04 khu xử lý: Khu xử lý rác thải hợp vệ sinh huyện Việt Yên; Khu xử lý rác xã Thượng Lan; Khu xử lý rác xã Ninh Sơn; Khu xử lý rác xã Việt Tiến

(Chi tiết tại Phụ lục số II kèm theo)

b) *Chất thải nông nghiệp*: Kết quả điều tra cho thấy, tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ phát sinh hằng năm khoảng 3.517,4 tấn. Phụ phẩm phát sinh trong nông nghiệp đã được các hộ gia đình thu gom tận dụng làm chất đốt, thức ăn gia súc, phần còn lại vận chuyển về điểm thu gom của thôn để vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện cũng như lò đốt rác của xã xử lý. Hoạt động sản xuất nông nghiệp sử dụng một lượng lớn phân bón vô cơ và hóa chất bảo vệ thực vật gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường đất.

c) *Chất thải chăn nuôi*: Lượng nước thải phát sinh trung bình của mỗi hộ chăn nuôi khoảng từ 0,5 - 40 m³/ngày tùy thuộc vào hình thức và quy mô chăn nuôi. Các hộ chăn nuôi tập trung quy mô vừa và nhỏ dao động trong khoảng từ 10 đến dưới 400 con gia súc, phát sinh khoảng 5 m³ nước thải/ngày/hộ; các hộ chăn nuôi quy mô trung bình và lớn phát sinh 10 - 40 m³ nước thải/ngày/hộ, tập trung chủ yếu ở các xã: Tụ Lạn, Hương Mai, Hồng Thái... Các hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung đều có công trình hầm biogas để xử lý chất thải chăn nuôi, tuy nhiên do thể tích không đảm bảo, việc thu gom chất thải không thường xuyên dẫn đến hiệu quả công trình hầm biogas nhiều hộ chăn nuôi không được tốt. 100% các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung có hầm biogas.

d) *Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTR/CCTT)*

Chủ yếu phát sinh tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh như may mặc, điện tử, sản xuất vật liệu xây dựng... khối lượng phát sinh khoảng 18.512 tấn/năm, các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng tận dụng để san lấp mặt bằng, các chất thải khác được thu gom, lưu giữ và ký hợp đồng chuyên giao cho đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng cam kết tại hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt/xác nhận theo quy định.

e) *Quản lý chất thải nguy hại (CTNH)*

- *Chất thải nguy hại*: Tổng lượng phát sinh toàn huyện khoảng 19.345 tấn/năm, chủ yếu phát sinh tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, một lượng rất nhỏ phát sinh tại các hộ gia đình; Các cơ sở đã thu gom, phân loại đưa vào khu vực lưu giữ tạm thời, dán mã và ký hợp đồng chuyên giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- *Vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng*: Tổng lượng phát sinh khoảng 789 tấn/năm được thu gom, vận chuyển, xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng trên địa bàn từng xã theo quy định.

- *Chất thải y tế nguy hại*: Tổng lượng chất thải y tế phát sinh tại 78 cơ sở y tế đang hoạt động trên địa bàn huyện (01 trung tâm y tế, 17 trạm y tế, 60 phòng khám chuyên khoa). Tổng chất thải y tế phát sinh khoảng 125,925 tấn/năm, trong đó: chất thải y tế nguy hại 9,3 tấn/năm; chất thải y tế thông thường 116,625 tấn/năm. Các cơ sở y tế đã thực hiện thu gom, phân loại và ký hợp đồng với đơn vị

có đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế ký hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý theo quy định.

Cơ sở xử lý CTNH: Không

g) *Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất*: Không có

h) *Tổng hợp số liệu quản lý chất thải*

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2.6. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường

- Xử lý nước cấp: Trên địa bàn huyện hiện có 3 doanh nghiệp cung cấp nước sinh hoạt nước máy: Công ty cổ phăng cấp nước và môi trường đô thị 206, Công ty TNHH TV xây dựng và cấp nước Hà Bắc, Công ty cổ phần nước sạch Bắc Giang

+ Công ty TNHH một thành viên xây dựng và cấp nước Hà Bắc: Xã Quang Châu, xã Vân Trung, TDP Ninh Khánh, khu phố Lạc Sơn thuộc TDP Sen Hồ, thị trấn Nénh và khu vực lân cận. Công suất của Hệ thống cấp nước SHTT xã Quang Châu theo chủ trương được duyệt 3.000m³/ ngày.đêm. Để đảm bảo cấp nước trong thời gian tới, công ty đã đầu tư công suất lên 18.000 m³/ ngày.đêm. Hiện nay, hệ thống đang vận hành, khai thác khoảng 5.000 m³/ngày.đêm.

+ Công ty cổ phần cấp nước và môi trường đô thị 206: Công trình xử lý và cấp nước sinh hoạt xã Vân Hà : theo thiết kế 1.500m³/ ngày.đêm; theo công suất thực tế đã đầu tư: 2.000m³/ ngày.đêm; thực tế sản lượng cấp khoảng 1.000m³/ ngày.đêm. Hệ thống cấp nước nhà máy nước sạch Việt Yên: Theo chủ trương đầu tư 9.000m³ /ng.đêm; theo công suất thực tế đã đầu tư: 15.000m³/ ngày.đêm; theo thực tế sản lượng cấp: 7.500m³/ngày.đêm.

+ Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang: Hiện nay Công ty đang vận hành, quản lý nhà máy nước tại thành phố Bắc Giang với công suất 35.000m³ /ngày.đêm; ngoài ra Công ty còn mua buôn nước sạch của Công ty DNP Bắc Giang với công suất nhà máy là 35.000m³/ngày.đêm. Tổng công suất của cả hai đơn vị là 70.000m³/ngày.đêm, hiện lượng nước đang cung cấp cho 66.373 khách hàng tại thành phố Bắc Giang, Khu công nghiệp Đình Trám và KCN Song Khê, các xã Hương Gián và thị trấn Tân An huyện Yên Dũng, xã Hồng Thái và Nghĩa Trung huyện Việt Yên, một phần xã Quế Nham huyện Tân Yên. Tổng lượng nước sản xuất hàng ngày là 50.000m³/ngày.đêm. Chất lượng nước trước khi cấp cho khách hàng được Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Bắc Giang giám sát hàng tuần và luôn được đánh giá đạt Quy chuẩn địa phương QCDP 01:2021/BG của UBND tỉnh Bắc Giang

Xử lý nước thải: Các điểm dân cư tập trung đều có hệ thống tiêu thoát nước mưa và nước thải, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng gây ngập úng, Tổng lượng nước sinh hoạt phát sinh khoảng 18.332,96 m³/ngày có các công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ, tạm thời đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn đã có biện pháp xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Các cụm công nghiệp đã hoạt động đều có đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động trạm xử lý nước

thải tập trung, yêu cầu các đơn vị thứ cấp phải đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom về trạm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại phụ lục III kèm theo.

2.7. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, xây dựng và thực hiện lấy mẫu đánh giá chất lượng môi trường địa phương làm cơ sở quản lý và đề xuất các biện pháp xử lý môi trường phù hợp.

- Triển khai các giải pháp giảm thiểu phát thải, xử lý chất thải từ hoạt động chăn nuôi có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tuyên truyền vận động các hộ chăn nuôi áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn; tái chế, tái sử dụng, giảm thiểu phát thải.

- UBND huyện thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; ban hành kế hoạch, phương án ứng phó với thiên tai, bão, lụt; chỉ đạo UBND các xã, thị trấn chủ động chuẩn bị phương tiện, thiết bị phòng, chống lụt bão, bảo vệ đê điều; thường xuyên cập nhật thông tin, dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu và dự báo thiên tai; tổ chức bồi dưỡng kiến thức về ứng phó với biến đổi khí hậu cho 100% cán bộ, công chức làm công tác phòng, chống lụt bão; xây dựng và ban hành Phương án bảo vệ môi trường mùa mưa bão.

- Về giải quyết đơn thư, kiến nghị, phản ánh về môi trường: Năm 2023 (tính đến ngày 30/9), UBND huyện không tiếp nhận đơn kiến nghị về môi trường nào. Kiểm tra, giải quyết 11 kiến nghị của cư tri về môi trường tại các phiên tiếp dân, các buổi tiếp xú cử tri, khảo sát ý kiến người dân thông qua Tổ dân vận cộng đồng và các cuộc đối thoại trên địa bàn huyện.

- Các hoạt động bảo vệ môi trường khác: Không

2.8. Báo cáo kết quả thực hiện di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có) theo lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung được UBND tỉnh phê duyệt: Không.

2.9. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học:

Hoạt động bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, quản lý khai thác tài nguyên thiên nhiên: UBND huyện đã quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện Luật Đa dạng sinh học; bảo vệ nghiêm ngặt các giống loài và nguồn gen; triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học và quản lý an toàn sinh học trên địa bàn. Các khu rừng phòng hộ trên địa bàn huyện được bảo tồn chặt chẽ, phát huy tính đa dạng sinh học và giá trị văn hóa - lịch sử.

Số liệu về bảo vệ môi trường thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.

3. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

3.1. Nguồn nhân lực

- Ở cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu cho UBND huyện trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường:

Có 01 Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng, 04 chuyên viên (trong đó 01 Phó Trưởng phòng, 02 chuyên viên phụ trách công tác môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước). Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện phụ trách các vấn đề môi trường ở các cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Ở cấp xã: 17/17 xã, thị trấn đều có cán bộ thực hiện công tác quản lý bảo vệ môi trường. Qua thống kê, toàn huyện có tổng số 156 tổ vệ sinh tại 133/134 thôn, khu phố trên địa bàn được duy trì hoạt động hiệu quả. Toàn huyện đã bố trí được 110 điểm tập kết rác thải. Duy trì hoạt động hiệu quả 07 lò đốt rác thải huyện. Trang bị 06 xe chuyên dụng; 02 xe ô tô chở rác; 2.278 xe gom rác để phục vụ công tác thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn huyện.

3.2. Nguồn tài chính

- Trong năm 2023, nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường chi cho các hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện 10.000.000.000 đồng.

- Thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường: Tiếp tục triển khai công tác thu giá dịch vụ theo Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 về việc phê duyệt phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Việt Yên. Đến nay tỷ lệ thu phí đạt 46.404/49.004 hộ đạt 94,69%. Qua đó đã góp phần duy trì hoạt động hiệu quả các mô hình thu gom, xử lý rác thải tại các địa phương, giảm chi từ ngân sách Nhà nước.

- Nguồn kinh phí UBND tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết 06/2020/NQ-HĐND đối với huyện Việt Yên, chi công thu gom, xử lý rác thải. UBND huyện đã bố trí số kinh phí trên trong dự toán ngân sách huyện năm 2023 và giao Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn tiếp nhận và thực hiện thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định: chi cho hoạt động thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn.

- Về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường:

Công tác chi sự nghiệp môi trường năm 2023 thực hiện theo đúng kế hoạch được giao, theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và các quy định của Luật Ngân sách hiện hành; Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Việt Yên về việc giao dự toán NSNN năm 2023.

Việc chi kinh phí sự nghiệp đã đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần vào công tác quản lý nhà nước, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của ngành.

4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

Thực hiện Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu về tài nguyên và môi trường; Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng; Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố danh mục dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang năm 2021. Chủ tịch UBND huyện Việt Yên chỉ đạo phòng chuyên môn, UBND các

xã, thị trấn tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường hàng năm theo đúng quy định, đảm bảo chất lượng, yêu cầu của ngành.

5. Đánh giá chung

5.1. Đánh giá chung về kết quả đạt được

Nhận thức về bảo vệ môi trường của các tổ chức kinh tế, các tầng lớp nhân dân được nâng lên rõ rệt; công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được tăng cường; công tác phòng ngừa, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường được chú trọng; Việc lập, thẩm định đánh giá tác động môi trường được quan tâm và thực hiện đúng quy định pháp luật; hoạt động thanh tra, kiểm tra về môi trường được đẩy mạnh; đầu tư cho công tác BVMT ngày càng tăng, đã thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án và đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội.

Chất lượng các thành phần môi trường trên địa bàn huyện dần được cải thiện. Những vấn đề bức xúc, điểm nóng về môi trường từng bước được kiểm soát và tập trung giải quyết; Các khu công nghiệp đang hoạt động có Hệ thống xử lý nước thải tập trung; các doanh nghiệp có nguồn phát thải lớn đã thực hiện lắp đặt quan trắc tự động theo quy định; công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải có nhiều chuyển biến tích cực; tỷ lệ thu gom rác thải được nâng lên; không làm phát sinh thêm mới các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Chú trọng phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp. Cụ thể:

+ Tăng cường công tác giám sát và thẩm định các dự án cấp giấy phép môi trường, báo cáo đánh giá tác động của các dự án xây dựng có ảnh hưởng tới môi trường, đặc biệt đối với các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

+ Công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm đã được đẩy mạnh, chủ động kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc ý kiến kiến nghị của nhân dân, công tác hậu kiểm tra được trú trọng hơn, tập trung vào các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở có nguồn thải lớn, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

+ Việc quản lý chất thải trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi được quan tâm thực hiện. Công tác thu gom vỏ bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng bước đầu đã triển khai và thực hiện. Hầu hết các trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm đã quan tâm áp dụng các biện pháp xử lý chất thải trong chăn nuôi (biogas).

+ Công tác kiểm soát chất thải từ các làng nghề đã được triển khai, rà soát đến các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh và yêu cầu ký cam kết bảo vệ môi trường.

5.2. Tồn tại, hạn chế

- Chất lượng nước mặt tại sông Cầu và một số kênh tiêu thoát nước tiếp nhận nước thải sau HTXL nước thải KCN Vân Trung có xu hướng ô nhiễm các chỉ tiêu BOD₅, COD, Amoni.

- Một số doanh nghiệp chưa thực hiện nghiêm túc quy định pháp luật về BVMT, xử lý chất thải chưa đạt quy chuẩn cho phép, không thực hiện đánh giá tác động môi trường, lập kế hoạch bảo vệ môi trường đã đưa dự án đi vào hoạt động.

- Việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại các xã, thị trấn còn hạn chế cả về biên chế và năng lực, việc tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường tại cấp huyện còn chưa được thường xuyên, việc phát hiện và xử lý vi phạm chưa được kịp thời; do đó còn tình trạng xả trộm chất thải.

- Tình trạng vi phạm pháp luật về BVMT của các tổ chức, cá nhân, cơ sở sản xuất vẫn còn diễn ra (xả thải nước thải vượt quy chuẩn; chôn lấp chất thải trái phép; sự cố hóa chất,...).

- Việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, chất kích thích sinh trưởng, phân bón tràn lan trong canh tác nông nghiệp, phế phụ phẩm nông nghiệp chưa được xử lý triệt để đã dẫn đến ô nhiễm thực phẩm, ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí; việc sử dụng hoá chất, phân bón ngoài danh mục cho phép theo quy định.

5.3. Nguyên nhân của những hạn chế

- Việt Yên là trong điểm phát triển công nghiệp của tỉnh vì vậy số lượng lao động tại các Khu, cụm công nghiệp trên địa bàn rất lớn bên cạnh kinh tế đem lại ảnh hưởng tới môi trường đặc biệt môi trường nước mặt. Các khu dân chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Một số cấp uỷ, chính quyền, cơ quan chưa nhận thức đầy đủ về công tác bảo vệ môi trường nên chưa sâu sát trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện; có nơi công tác bảo vệ môi trường chưa thực sự được coi trọng, nên sự vào cuộc còn thiếu quyết liệt, chưa cương quyết dẫn đến một số vấn đề nổi cộm về môi trường chậm được giải quyết.

- Nhận thức của một bộ phận nhân dân và các chủ cơ sở sản xuất kinh doanh trong việc chấp hành chính sách pháp luật về Bảo vệ môi trường có phần còn hạn chế.

- Ý thức về bảo vệ môi trường của một bộ phận doanh nghiệp và người dân chưa được chuyển biến thành ý thức tự giác thực hiện, còn tình trạng đổ rác thải sinh hoạt ra nơi công cộng, xử lý chất thải không đạt quy chuẩn môi trường.

- Công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất còn chưa chủ động và thường xuyên, Các xã, thị trấn nhiều nơi còn tư tưởng né tránh, đùn đẩy, bị động.

6. Phương hướng và giải pháp

6.1. Nhiệm vụ trọng tâm

- Hoàn thiện Hệ thống nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt cục bộ huyện Việt Yên đưa vào vận hành để xử lý nước thải trên địa bàn đảm bảo quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Kết luận số 99-KL/TU ngày 18/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tập trung đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 về việc huy động toàn dân tập trung thu gom, xử lý rác thải ra môi

trường. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch số 35-KH/HU ngày 22/6/2021 về thực hiện Kết luận số 99-KL/TU ngày 18/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tăng cường thực hiện thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường theo Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 về việc phê duyệt phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Việt Yên. đồng thời thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm và buộc khắc phục đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình cố ý đổ rác thải, phế thải ra môi trường không đúng quy định; xây dựng, lắp đặt các bể thu gom vỏ bao bì thuốc BVTV trên đồng ruộng; xây dựng phương án thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Chỉ đạo tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; tăng cường công tác kiểm tra xử lý nghiêm đối với các hành vi đổ trộm rác thải, đổ rác thải không đúng nơi quy định gây ô nhiễm môi trường; yêu cầu các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện chấp hành nghiêm pháp luật về bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý rác thải.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tăng cường phối hợp với Hội LHPN huyện, Ban Tuyên giáo Huyện ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Huyện đoàn phát động và nhận rộng các mô hình, phong trào toàn dân bảo vệ môi trường, phát triển các điển hình tiên tiến trong hoạt động bảo vệ môi trường; thực hiện phân loại, thu gom, vận chuyển rác thải. Thực hiện tốt hương ước, quy định, cam kết bảo vệ môi trường.

- Chỉ đạo UBND các xã nông thôn mới đầu tư thực hiện tốt tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới; gắn bảo vệ môi trường với xây dựng khu dân cư tiên tiến về văn hóa, theo mô hình tự quản và phong trào xanh - sạch - đẹp. Phối hợp với UBMTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội duy trì thường xuyên các hoạt động "Ngày chủ nhật xanh", đảm bảo hiệu quả, thiết thực. Đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực đầu tư cho công tác vệ sinh môi trường.

- Tập trung giải quyết tốt vấn đề thu gom, xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt trên địa bàn. Chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn các xã, thị trấn, thực hiện tốt công tác thu gom, vận chuyển rác thải về khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung; không để tồn lưu rác thải quá thời gian theo quy định tại các điểm tập kết, chùng chuyển.

- Yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh thương mại hoạt động ngoài cụm công nghiệp phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- Hoàn thành quy trình thực hiện Đề án cho thuê tài sản công và các thủ tục liên quan đến việc cho thuê cơ sở hạ tầng của dự án khu xử lý rác thải xã Thượng Lan vào hoạt động.

6.2. Các giải pháp trong thời gian tới

a) Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường

- Tăng cường công tác thẩm tra và hậu thẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trước khi đi vào hoạt động chính thức. Yêu cầu các cơ sở, sản xuất, kinh

doanh dịch vụ phải lập các hồ sơ, thủ tục môi trường, xây dựng, vận hành các công trình xử lý môi trường theo quy định.

- Xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc môi trường địa phương làm cơ sở quản lý và đề xuất các biện pháp xử lý môi trường phù hợp.

- Điều tra, thống kê lập cơ sở dữ liệu về môi trường. Thực hiện các giải pháp quản lý nước thải, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải.

b) Quản lý chất thải

- Tập trung chỉ đạo thu gom, xử lý triệt để rác thải ra ngoài môi trường theo nội dung, nhiệm vụ tại Kế hoạch số 35-KH/HU ngày 22/6/2021 của Ban Thường Vụ Huyện ủy về thực hiện Kết luận số 99-KL/TU ngày 18/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 11/7/2023 về tập trung thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020, Kết luận số 99- KL/TU ngày 18/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Tập trung thực hiện tốt việc thu gom rác thải tại các khu dân cư, khu cụm công nghiệp. Thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả vệ sinh môi trường nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Triển khai các giải pháp giảm thiểu phát thải, xử lý chất thải từ hoạt động chăn nuôi có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tuyên truyền, vận động các hộ chăn nuôi áp dụng công nghệ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap.

c) Bảo tồn đa dạng sinh học

Nâng cao năng lực quản lý và thực thi Luật Đa dạng sinh học đến các xã, thị trấn. Phòng ngừa, ngăn chặn sự xâm nhập của sinh vật ngoại lai, sinh vật biến đổi gen gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

d) Tăng cường năng lực quản lý môi trường

- Tăng cường năng lực cán bộ chuyên trách và cán bộ kiêm nhiệm về công tác bảo vệ môi trường cấp huyện và cấp xã, thị trấn.

- Tập huấn, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường cho cán bộ phụ trách công tác môi trường cấp huyện, cấp xã, thị trấn và doanh nghiệp.

đ) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT

- Tăng cường và đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong cấp ủy, chính quyền, MTTQ, các ban, ngành, đoàn thể và nhân dân. Hình thành nếp sống văn hóa gắn với môi trường. Tập trung tuyên truyền vận động nhân dân phân loại rác thải tại nguồn. Giảm thiểu lượng rác thải phát sinh không được xử lý. Tái sử dụng, tái chế, tận thu phế liệu từ rác thải.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả phối hợp công tác giữa các cấp, các ngành và giải quyết vấn đề môi trường bức xúc.

- Phát động và duy trì các phong trào quần chúng tham gia bảo vệ môi trường, nhân rộng các mô hình tự quản về bảo vệ môi trường như “Ngày Chủ nhật xanh”, “Ngõ tự quản vệ sinh môi trường”, “Tuyến đường hoa”, “Tuyến

đường xanh - sạch - đẹp”, “Mô hình thu gom rác thải vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật”,... Tạo điều kiện và có cơ chế để phát huy vai trò giám sát của MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội, các phương tiện truyền thông và nhân dân trong công tác bảo vệ môi trường.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Hiện nay, công chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều là công chức kiêm nhiệm nên công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn các xã, thị trấn còn chưa được chú trọng. Trong thời gian tới, đề nghị UBND tỉnh xem xét tăng cường công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ cho các công chức làm công tác môi trường, đặc biệt là công chức cấp xã.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn huyện, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp; đôn đốc các doanh nghiệp xây dựng, vận hành các công trình bảo vệ môi trường, đảm bảo nước thải, khí thải ra môi trường đạt quy chuẩn cho phép, không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Đề nghị Công an tỉnh chỉ đạo lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường và Công an các huyện, thành phố xây dựng phương án điều tra, đấu tranh và bắt giữ xử lý kiên quyết đối với các trường hợp đổ rác thải không đúng nơi quy định, đặc biệt là rác thải công nghiệp.

- Đề nghị cho phép báo cáo công tác bảo vệ môi trường từ năm 2024 trở đi theo quy định tại Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Thời điểm báo cáo tháng 10 hằng năm rất khó khăn, số liệu báo cáo các ngành, UBND các xã, thị trấn không đầy đủ và thống nhất.

UBND huyện trân trọng báo cáo HĐND huyện xem xét./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND; Các đại biểu dự hội nghị;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện (b/c);
- LĐVP, CVTH;
- Lưu: VT, TN và MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hoàng Bách

Phụ lục I.
Các nguồn ô nhiễm

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện
Việt Yên)

Bảng 1. Danh mục các đô thị trên địa bàn xã/thị trấn thuộc huyện

| STT | Tên đô thị | Địa chỉ | Mật độ dân số (người/km ²) | Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm) | Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm) | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%) | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) | Kết quả quan trắc |
|-----|------------|---------|---|---|--|---|---|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | ... | | | | | | | |

Bảng 2. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

| TT | Tên CCN đang hoạt động | Địa chỉ | Diện tích (ha) | Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng | Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN | Tỷ lệ lấp đầy (%) | Hệ thống thu gom nước mưa (có/không) | Xử lý nước thải | | | Tổng lượng CTR phát sinh | | | Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường | Tỷ lệ cây xanh |
|-----|------------------------|--------------|----------------|---|---|-------------------|--------------------------------------|--|---|--|--------------------------|-----------------------------------|-------------------|---|----------------|
| | | | | | | | | Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ) | Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ) | Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số) | Sinh hoạt (tấn/năm) | Công nghiệp thông thường (kg/năm) | Nguy hại (kg/năm) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| 1 | CCN Hoàng Mai | TT Nénh | 17,4 | Công ty Nam Á (TNHH) | 09 | 40 | Có | 20 | 650 | TSS, PH, NH ₄ , COD, nhiệt độ | 1,6 | 1.100 | 95 | x | 6,5 |
| 2 | CCN Việt Tiến | Xã Việt Tiến | 8,26 | Công ty TNHH Minh Hoàng Long | 11 | 70 | Có | 350 | 720 | | 75 | 2.112 | 165 | x | |
| 3 | Cụm làng nghề Vân Hà | Xã Vân Hà | | Huyện Việt Yên (Trung Tâm PTQ đất CC huyện) | 10 | 100 | Có | 15 | 1.500 | | 1,5 | 1.015 | 100 | | |

Bảng 3. Danh mục làng nghề trên địa bàn

| TT | Địa phương/Tên nghề | Địa chỉ | Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề | | | | | Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường /Tổng số cơ sở phải lắp đặt | Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường /Tổng số cơ sở phải lắp đặt | Số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển/ tổng số lượng cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề | Các vấn đề môi trường chính |
|-----------|--------------------------------------|----------------|--|----------------------------|---------------------------|---|--|---|--|--|-----------------------------|
| | | | Phương án bảo vệ môi trường (có/không) | Tổ chức tự quản (có/không) | Hạ tầng bảo vệ môi trường | | | | | | |
| | | | | | Hệ thống thu gom nước mưa | Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung | Điểm tập kết chất thải rắn /khu xử lý chất thải rắn/phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| | Toàn huyện | | | | | | | | | | |
| I | Xã Tăng Tiến | | | | | | | | | | |
| 1 | Làng nghề mây tre đan thôn Chùa | Thôn Chùa | Có | có | có | không | có | 100% | 100% | 100% | không |
| 2 | Làng nghề mây tre đan thôn Bầy | Thôn Bầy | Có | có | có | không | có | 100% | 100% | 100% | không |
| 3 | Làng nghề mây tre đan thôn Chăm | Thôn Chăm | Có | có | có | không | có | 100% | 100% | 100% | không |
| 4 | làng nghề mây tre đan thôn Phúc Long | Thôn Phúc Long | Có | có | có | không | có | 100% | 100% | 100% | không |
| II | Xã Vân Hà | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|--|-------------------------------------|----|----|----|----|----|------|------|------|-------|
| 1 | làng nghề nấu rượu thôn Yên Viên | Thôn Yên Viên, xã Vân Hà | Có | có | có | có | có | 100% | 100% | 100% | không |
| 2 | làng nghề bánh đá nem thôn Thổ Hà | THôn Thổ Hà, xã Vân Hà | Có | có | có | có | có | 100% | 100% | 100% | không |
| | Làng nghề vận tải đường sông thôn Nguyệt Đức, xã Vân Hà | Thôn Nguyệt Đức, xã Vân Hà | Có | có | có | có | có | 100% | 100% | 100% | không |

Phụ lục II.**Quản lý chất thải và phế liệu***(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Việt Yên)***Bảng 1. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

| TT | Tên | Địa chỉ | Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương) | Công nghệ xử lý chính (chôn lấp hợp vệ sinh/ không hợp vệ sinh, compost, đốt, công nghệ khác..) | Công suất (tấn/ngày)/ Phạm vi tiếp nhận CTRSH | Tình trạng hoạt động (Đang hoạt động/đã đóng cửa..) | Ghi chú |
|-----|---|--|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Khu xử lý rác thải hợp vệ sinh huyện Việt Yên | TDP số III, TT Bích Động | Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 | Đốt, chôn lấp | 1-1,5 tấn | Đang hoạt động | |
| 2 | Khu xử lý rác xã Thượng Lan | Thôn Hà Thượng, thôn Thượng, xã Thượng lan | Đang hoàn thiện thủ tục | Đốt | | Đang hoạt động | |
| 3 | Khu xử lý rác xã Ninh Sơn | Thôn Nội Ninh, xã Ninh Sơn | - | Đốt | | Đang hoạt động | |
| 4 | Khu xử lý xã Việt Tiến | Thôn 3, Việt Tiến | - | Đốt | | Đang hoạt động | |

Bảng 2. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

| TT | Tên cơ sở | Địa chỉ | Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương) | Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, đốt, công nghệ khác..) | Công suất (tấn/ngày) | Phạm vi tiếp nhận CTRCNTT | Ghi chú |
|-----|-----------|---------|---|--|----------------------|---------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |

Bảng 3. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

| TT | Tên cơ sở | Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ cơ sở sản xuất | Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH) | Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTCRNTT nếu có) | Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH | Ghi chú |
|-----|-----------|--|--|---|------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

Bảng 4. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn

| TT | Tên | Địa chỉ | Đơn vị vận hành | Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..) | Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTCRNTT, CTNH (tấn/ngày) | Ghi chú |
|-----|---|--|--------------------------|--|---|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Khu xử lý rác thải hợp vệ sinh huyện Việt Yên | TDP số III, thị trấn Bích Động | HTX môi trường Hồng Thái | Đốt | CTRSH: 0.5 tấn/giờ | |
| 2 | Khu xử lý rác xã Thượng Lan | Thôn Hà Thượng, thôn Thượng, xã Thượng lan | UBND xã Thượng Lan | Đốt | CTRSH: 0.5 tấn/giờ | |
| 3 | Khu xử lý rác xã Ninh Sơn | Thôn Nội Ninh, xã Ninh Sơn. | UBND xã Ninh Sơn | Đốt | CTRSH: 0.5 tấn/giờ | |
| 4 | Khu xử lý xã Việt Tiến | Thôn Núi, Việt Tiến | UBND xã Việt Tiến | Đốt | CTRSH: 0.5 tấn/giờ | |

Bảng 5. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

| TT | Tên cơ sở | Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ cơ sở sản xuất | Giấy phép môi trường (hoặc Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu) | Khối lượng phế liệu nhập khẩu theo từng nhóm phế liệu (Sắt thép, giấy, nhựa, đồng, nhôm...) | Ghi chú |
|-----|-----------|--|---|---|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

Bảng 6. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn

| TT | Tên xã, thị trấn | Khối lượng phát sinh (Tấn/ngày) | Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/ngày) | Khối lượng xử lý (Tấn/ngày) | Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn | Ghi chú |
|------------|-------------------------|--|--|------------------------------------|--|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Thị trấn Bích Động | 10,708 | 10,708 | 10,708 | 0 | |
| 2 | Thị trấn Nénh | 14,985 | 14,985 | 14,985 | 0 | |
| 3 | Xã Hồng Thái | 8,580 | 8,41 | 8,41 | 0 | |
| 4 | Xã Tăng Tiến | 6,105 | 5,98 | 5,98 | 0 | |
| 5 | Xã Quảng Minh | 6,915 | 6,57 | 6,57 | 0 | |
| 6 | Xã Ninh Sơn | 5,611 | 5,05 | 5,05 | 0 | |
| 7 | Xã Vân Trung | 5,385 | 5,28 | 5,28 | 0 | |
| 8 | Xã Quang Châu | 8,250 | 7,84 | 7,84 | 0 | |
| 9 | Xã Tự Lạn | 5,082 | 4,33 | 4,33 | 0 | |
| 10 | Xã Tiên Sơn | 7,393 | 6,88 | 6,88 | 0 | |
| 11 | Xã Vân Hà | 4,881 | 4,54 | 4,54 | 0 | |
| 12 | Xã Trung Sơn | 6,838 | 6,15 | 6,15 | 0 | |
| 13 | Xã Thượng Lan | 5,828 | 5,71 | 5,71 | 0 | |
| 14 | Xã Việt Tiến | 6,944 | 6,81 | 6,81 | 0 | |
| 15 | Xã Nghĩa Trung | 7,002 | 6,65 | 6,65 | 0 | |
| 16 | Xã Minh Đức | 8,859 | 7,62 | 7,62 | 0 | |
| 17 | Xã Hương Mai | 6,665 | 6,20 | 6,20 | 0 | |
| | Tổng | 126,031 | 119,713 | 119,713 | 0 | |

Phụ lục III.
Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Việt Yên)

| STT | Tên xã, thị trấn | Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn (m ³ /ngày đêm) | Tổng lượng nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m ³ /ngày đêm) | Tổng lượng nước thải sinh hoạt được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường |
|-----|--------------------|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Thị trấn Bích Động | 1.557,6 | 0 | 1.557,6 |
| 2 | Thị trấn Nénh | 2.179,68 | 0 | 2.179,68 |
| 3 | Xã Hồng Thái | 1.248,08 | 0 | 1.248,08 |
| 4 | Xã Tăng Tiến | 888 | 0 | 888 |
| 5 | Xã Quảng Minh | 1.005,84 | 0 | 1.005,84 |
| 6 | Xã Ninh Sơn | 816,24 | 0 | 816,24 |
| 7 | Xã Vân Trung | 783,36 | 0 | 783,36 |
| 8 | Xã Quang Châu | 1.200,08 | 0 | 1.200,08 |
| 9 | Xã Tự Lạn | 739,28 | 0 | 739,28 |
| 10 | Xã Tiên Sơn | 1.075,44 | 0 | 1.075,44 |
| 11 | Xã Vân Hà | 710,08 | 710,08 | 710,08 |
| 12 | Xã Trung Sơn | 994,72 | 0 | 994,72 |
| 13 | Xã Thượng Lan | 847,84 | 0 | 847,84 |
| 14 | Xã Việt Tiến | 1.010,80 | 0 | 1.010,80 |
| 15 | Xã Nghĩa Trung | 1.018,48 | 0 | 1.018,48 |
| 16 | Xã Minh Đức | 1.288,64 | 0 | 1.288,64 |
| 17 | Xã Hương Mai | 969,52 | 0 | 969,52 |
| | Tổng | 18.332,96 | 710,08 | 18.332,96 |

Phụ lục IV
Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
 (Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Việt Yên)

Bảng 1: Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

| STT | Khu bảo tồn | | Di sản thiên nhiên | | Hành lang đa dạng sinh học | | Cơ sở bảo tồn | |
|-----|-------------|-----------|--------------------|-----------|----------------------------|-----------|---------------|-----------|
| | Số lượng | Diện tích | Số lượng | Diện tích | Số lượng | Diện tích | Số lượng | Diện tích |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | ... | | | | | | | |

Bảng 2: Danh mục loại nguy cấp hiếm cần ưu tiên bảo vệ

| TT | Tên loài |
|------------|----------|
| Toàn huyện | |
| | |
| | |

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

| TT | Tên loài |
|------------|----------|
| Toàn huyện | |
| | |
| | |

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo sách đỏ Việt Nam và Danh mục đỏ của IUCN

| TT | Tên loài |
|------------|----------|
| Toàn huyện | |
| | |
| | |

Phụ lục IV.
Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý trong năm 2023
 (Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày /12/2023 của UBND huyện Việt Yên)

| TT | Tên cơ sở | Địa chỉ | Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (đồng) | Các vi phạm chính | Ghi chú |
|-------------|--|--------------------------------------|--|---|----------------|
| 1 | Công ty TNHH Việt Phong | Khu D, KCN Đình Trám, huyện Việt Yên | 50.000.000 | Thực hiện không đúng một trong các nội dung của giấy phép môi trường theo quy định | |
| 2 | Công ty TNHH sản xuất găng tay Hưng Dũng | Khu 2, thị trấn Nénh | 45.000.000 | Khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định | |
| | Công ty cổ phần Bảo Long Bắc Ninh | Thôn Bói, xã Thượng Lan | 15.000.000 | Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lưu giữ chất thải nguy hại trong trường hợp lưu giữ quá 1 năm kể từ thời điểm phát sinh mà chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải nguy hại phù hợp, chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi | |
| Tổng | | | 110.000.000 | | |

Phụ lục V.**Hồ sơ môi trường đã cấp giấy phép môi trường trong năm 2023***(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày /12/2023 của UBND huyện Việt Yên)*

| TT | Tên Dự án | Lĩnh vực | Địa điểm dự án | Số Quyết định phê duyệt | Tên Cơ quan phê duyệt | Ngày ký | Ghi chú |
|-----|--|---|---|-------------------------|-----------------------|------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Xây dựng nhà máy sản xuất mực in trên các thiết bị di động | Sản xuất các sản phẩm mực in trên mặt kính và vật liệu khác cho điện thoại di động và thiết bị gia dụng | Lô B9, B11 (thuê nhà xưởng của công ty Cổ phần Nam Sơn), KCN Đình | 59/QĐ-UBND | UBND huyện | 02/2/2023 | |
| 2 | Nhà máy Tuấn Cường | Cho thuê nhà xưởng | Lô C3, khu công nghiệp Đình Trám, huyện Việt Yên | 381/QĐ-UBND | UBND huyện | 03/4/2023 | |
| 3 | Nhà máy JMC Việt Nam | Sản xuất, gia công mua bán hàng may mặc | thôn Như Thiết, xã Hồng Thái), huyện Việt Yên | 536/QĐ-UBND | UBND huyện | 13/5/2023 | |
| 4 | Nhà máy Huayan Technology Việt Nam | Sản xuất các sản phẩm kim loại, các sản phẩm từ nhựa, các sản phẩm đồ gốm sứ | Lô E6 (thuê nhà xưởng của công ty TNHH Tedomi Việt | 555/QĐ-UBND | UBND huyện | 22/5/2023 | |
| 5 | Dự án nhà máy Yongji Precision Hardware | Sản xuất, gia công các sản phẩm cố định kim loại; Sản xuất, gia công | Lô CN-03, khu công nghiệp Vân Trung, xã | 680/QĐ-UBND | UBND huyện | 22/6/2023 | |
| 6 | Xây mới trường mầm non xã Vân Trung, huyện | Loại hình dự án đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục | thôn Vân Cốc 1, xã Vân Trung, huyện | 683/QĐ-UBND | UBND huyện | '23/6/2023 | |
| 7 | Dự án nhà máy Vision C&T Bắc Giang | Kinh doanh bất động sản, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng | Một phần Lô CNSG - 04, KCN Vân Trung, huyện | 1044/QĐ-UBND | UBND huyện | 09/8/2023 | |
| 8 | Nhà máy gạch Tuynel Bình Sơn | Sản xuất gạch Tuynel | Khu núi Kẹm, xã Minh Đức, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc | 1152/QĐ-UBND | UBND huyện | 21/8/2023 | |

| | | | | | | | |
|----|--|--|---|--------------|------------|-----------|--|
| 9 | Nhà máy sản xuất khuôn mẫu Sông Hồng | Sản xuất các sản phẩm từ Plastic, gia công cơ khí | Lô CN-16, KCN Việt Hàn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc | 1135/QĐ-UBND | UBND huyện | 16/8/2023 | |
| 10 | Công ty TNHH thương mại sản xuất Wansu | Gia công, sản xuất cấu kiện kim loại | Lô CN13, cụm công nghiệp Việt Tiến, xã Việt Tiến, | 1139/QĐ-UBND | UBND huyện | 17/8/2023 | |
| 11 | Dự án điện tử Jianrong Việt Nam | Gia công, sản xuất các loại khuôn mẫu và phụ tùng khuôn mẫu bằng kim loại và nhựa dùng | Một phần lô CN 10, Khu công nghiệp Vân Trung, | 1436/QĐ-UBND | UBND huyện | 11/9/2023 | |
| 12 | Nhà máy Fuzhou Sunmodo Việt Nam | Rèn, dập CNC các loại nhôm, đồng hình thành linh kiện cho tấm pin năng lượng mặt trời, | Lô CNSG 07 (Thuê nhà xưởng của công ty TNHH | 1542/QĐ-UBND | UBND huyện | 28/9/2023 | |

PHỤ LỤC VI:

Diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn huyện Việt Yên

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Việt Yên)

Bảng 1. Các bảng kết quả phân tích chất lượng không khí tại huyện Việt Yên năm 2023

| STT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | | | QCVN 05:2023/BTNMT |
|-----|--------------------|-------------------|-----------------------|---------|------|------|-------------------------|
| | | | | K1 | K2 | K3 | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | QCVN | 28,4 | 32,7 | 29,5 | - |
| 2 | Độ ẩm | % | 46:2012/BTNMT | 71,5 | 66,9 | 70,1 | - |
| 3 | Tiếng ồn | dBA | TCVN 7878-2:2010 | 62,1 | 66,7 | 57,7 | 70⁽¹⁾ |
| 4 | CO | µg/m ³ | NEW/SOP/PT-K03 | 4212 | 4514 | 4339 | 30.000 |
| 5 | SO ₂ | µg/m ³ | TCVN 5971:1995 | 179 | 208 | 189 | 350 |
| 6 | NO ₂ | µg/m ³ | TCVN 6137:2009 | 86 | 114 | 91 | 200 |
| 7 | TSP | µg/m ³ | TCVN 5067:1995 | 130 | 179 | 157 | 300 |
| 8 | Pb | µg/m ³ | NIOSH Method 7082 | Kph | Kph | Kph | 1,5 |

| STT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | | | QCVN 05:2023/BTNMT |
|-----|--------------------|-------------------|-----------------------|---------|------|------|-------------------------|
| | | | | K4 | K5 | K6 | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | QCVN | 31,5 | 31,8 | 30,6 | - |
| 2 | Độ ẩm | % | 46:2012/BTNMT | 68,7 | 67,3 | 68,0 | - |
| 3 | Tiếng ồn | dBA | TCVN 7878-2:2010 | 63,7 | 55,7 | 66,7 | 70⁽¹⁾ |
| 4 | CO | µg/m ³ | NEW/SOP/PT-K03 | 4435 | 4307 | 4291 | 30.000 |
| 5 | SO ₂ | µg/m ³ | TCVN 5971:1995 | 199 | 191 | 187 | 350 |
| 6 | NO ₂ | µg/m ³ | TCVN 6137:2009 | 102 | 100 | 95 | 200 |
| 7 | TSP | µg/m ³ | TCVN 5067:1995 | 162 | 148 | 141 | 300 |
| 8 | Pb | µg/m ³ | NIOSH Method 7082 | Kph | Kph | Kph | 1,5 |

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ K1: Khu vực Trạm xử lý nước thải của Công ty Hạ tầng KCN Đình Trám;

+ K2: Khu dân cư thôn Tam Tầng, xã Quang Châu (gần cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật Hưng Nga);

+ K3: Khu vực TDP Hoàng Mai 3 (đường từ TDP Hoàng Mai 3 sang TDP Yên Ninh, thị trấn Nénh - Phía sau Công ty Thép Cường Phát);

+ K4: Khu vực TDP Ninh Khánh (gần Nhà văn hóa Ninh Khánh);

+ K5: Cổng Công ty Gạch Bích Sơn (Khu phố 3, thị trấn Bích Động);

+ K6: Đoạn đối diện trại lợn ông Nguyễn Trung Kiên (TDP Đông, thị trấn Bích Động).

- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- Quy chuẩn so sánh:

+ (1) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Bảng 2. Các bảng kết quả phân tích môi trường nước mặt tại huyện Việt Yên năm 2023

| STT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | | QCVN 08:2023/BTNMT |
|--|--------------------|-----------|-----------------------|--------------|--------------|-------------------------------------|
| | | | | NM1 | NM2 | |
| Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước– Mức C | | | | | | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | SMEWW 2550B:2017 | 27,8 | 30,5 | - |
| 2 | pH | - | TCVN 6492:2011 | 7,2 | 7,3 | 6,0-8,5 |
| 3 | DO | mg/L | TCVN 7325:2016 | 5,0 | 5,6 | ≥4 |
| 4 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 41,6 | 54,4 | ≤20 |
| 5 | BOD ₅ | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 20,6 | 26,7 | ≤10 |
| 6 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | 14 | 10 | > 100 và không có rác nổi |
| 7 | Coliform | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | 2.500 | 1.700 | ≤7.500 |
| Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người | | | | | | |
| 8 | Amoni | mg/L | TCVN 6179-1:1996 | 13,85 | 21,74 | 0,3 |
| 9 | Nitrit | mg/L | TCVN 6178:1996 | 0,078 | Kph | 0,05 |
| 10 | Nitrat | mg/L | TCVN 6180:1996 | 24,13 | 0,168 | - |
| 11 | Phosphat | mg/L | TCVN 6202:2008 | 5,55 | 5,025 | - |
| 12 | Clorua | mg/L | TCVN 6194:1996 | 572,6 | 62,71 | 250 |
| 13 | Fe | mg/L | TCVN 6177:1996 | 0,071 | 0,639 | 0,5 |
| 14 | As | mg/L | SMEWW 3114B:2017 | 0,005 | 0,006 | 0,01 |
| 15 | Cd | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | Kph | Kph | 0,005 |
| 16 | Cu | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | 0,06 | 0,06 | 0,1 |
| 17 | Hg | mg/L | SMEWW 3112B:2017 | Kph | Kph | 0,001 |
| 18 | Pb | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | 0,006 | 0,006 | 0,02 |
| 19 | Zn | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | 0,15 | 0,14 | 0,5 |

| STT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | | QCVN 08:2023/BTNMT |
|-----|--------------------|--------|-----------------------|---------|-----|--------------------|
| | | | | NM1 | NM2 | |
| 20 | Tổng dầu mỡ | mg/L | SMEWW 5520B:2017 | 0,3 | 0,4 | 5,0 |

| STT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 08:2023/BTNMT |
|--|--------------------|-----------|-----------------------|---------|--------------------|
| | | | | NM3 | |
| Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước- Mức A | | | | | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | SMEWW 2550B:2017 | 30,8 | - |
| 2 | pH | - | TCVN 6492:2011 | 7,3 | 6,5-8,5 |
| 3 | DO | mg/L | TCVN 7325:2016 | 6,5 | ≥6 |
| 4 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 11,2 | ≤10 |
| 5 | BOD ₅ | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 5,2 | ≤4 |
| 6 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | 6 | ≤25 |
| 7 | Coliform | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | 940 | ≤1.000 |
| Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người | | | | | |
| 8 | Amoni | mg/L | TCVN 6179-1:1996 | 0,429 | 0,3 |
| 9 | Nitrit | mg/L | TCVN 6178:1996 | Kph | 0,05 |
| 10 | Nitrat | mg/L | TCVN 6180:1996 | 0,827 | - |
| 11 | Phosphat | mg/L | TCVN 6202:2008 | Kph | - |
| 12 | Clorua | mg/L | TCVN 6194:1996 | 10,47 | 250 |
| 13 | Fe | mg/L | TCVN 6177:1996 | 0,258 | 0,5 |
| 14 | As | mg/L | SMEWW 3114B:2017 | 0,005 | 0,01 |
| 15 | Cd | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | Kph | 0,005 |
| 16 | Cu | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 | 0,1 |
| 17 | Hg | mg/L | SMEWW 3112B:2017 | Kph | 0,001 |
| 18 | Pb | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | 0,005 | 0,02 |
| 19 | Zn | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | 0,15 | 0,5 |
| 20 | Tổng dầu mỡ | mg/L | SMEWW 5520B:2017 | Kph | 5,0 |

| STT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 08:2023/BTNMT |
|--|--------------------|--------|-----------------------|---------|--------------------|
| | | | | NM4 | |
| Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước- Mức C | | | | | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | SMEWW 2550B:2017 | 29,0 | - |
| 2 | pH | - | TCVN 6492:2011 | 7,4 | 6,0-8,5 |
| 3 | DO | mg/L | TCVN 7325:2016 | 6,4 | ≥4 |
| 4 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 32,0 | ≤20 |
| 5 | BOD ₅ | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 15,7 | ≤10 |

| | | | | | |
|--|-------------|-----------|------------------|--------------|---------------------------|
| 6 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | 33 | > 100 và không có rác nổi |
| 7 | Coliform | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | 2.300 | ≤7.500 |
| Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người | | | | | |
| 8 | Amoni | mg/L | TCVN 6179-1:1996 | 2,606 | 0,3 |
| 9 | Nitrit | mg/L | TCVN 6178:1996 | 0,146 | 0,05 |
| 10 | Nitrat | mg/L | TCVN 6180:1996 | 0,144 | - |
| 11 | Phosphat | mg/L | TCVN 6202:2008 | 0,11 | - |
| 12 | Clorua | mg/L | TCVN 6194:1996 | 24,16 | 250 |
| 13 | Fe | mg/L | TCVN 6177:1996 | 0,694 | 0,5 |
| 14 | As | mg/L | SMEWW 3114B:2017 | 0,005 | 0,01 |
| 15 | Cd | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | Kph | 0,005 |
| 16 | Cu | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | 0,03 | 0,1 |
| 17 | Hg | mg/L | SMEWW 3112B:2017 | Kph | 0,001 |
| 18 | Pb | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | 0,008 | 0,02 |
| 19 | Zn | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | 0,18 | 0,5 |
| 20 | Tổng dầu mỡ | mg/L | SMEWW 5520B:2017 | 1,7 | 5,0 |

| STT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 08:2023/BTNMT |
|---|--------------------|-----------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| | | | | NM5 | |
| Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước- Mức C | | | | | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | SMEWW 2550B:2017 | 29,9 | - |
| 2 | pH | - | TCVN 6492:2011 | 7,4 | 6,0-8,5 |
| 3 | DO | mg/L | TCVN 7325:2016 | 5,0 | ≥4 |
| 4 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 33,6 | ≤20 |
| 5 | BOD ₅ | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 15,7 | ≤10 |
| 6 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | 48 và không có rác nổi | > 15 và không có rác nổi |
| 7 | Coliform | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | 2.700 | ≤7.500 |
| Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người | | | | | |
| 8 | Amoni | mg/L | TCVN 6179-1:1996 | 0,027 | 0,3 |
| 9 | Nitrit | mg/L | TCVN 6178:1996 | Kph | 0,05 |
| 10 | Nitrat | mg/L | TCVN 6180:1996 | 0,27 | - |
| 11 | Phosphat | mg/L | TCVN 6202:2008 | Kph | - |
| 12 | Clorua | mg/L | TCVN 6194:1996 | 10,75 | 250 |
| 13 | Fe | mg/L | TCVN 6177:1996 | 0,599 | 0,5 |
| 14 | As | mg/L | SMEWW 3114B:2017 | 0,004 | 0,01 |
| 15 | Cd | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | Kph | 0,005 |
| 16 | Cu | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | 0,07 | 0,1 |

| | | | | | |
|----|-------------|------|------------------|-------|--------------|
| 17 | Hg | mg/L | SMEWW 3112B:2017 | Kph | 0,001 |
| 18 | Pb | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | 0,007 | 0,02 |
| 19 | Zn | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | 0,17 | 0,5 |
| 20 | Tổng dầu mỡ | mg/L | SMEWW 5520B:2017 | 2,0 | 5,0 |

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:
 - + NM1: Điểm tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý nước thải KCN Vân Trung;
 - + NM2: Kênh Quang Biểu, xã Quang Châu;
 - + NM3: Tại khu vực đầu vào của HTXL nước sạch thôn Chu Xá, xã Quang Châu;
 - + NM4: Sông Cầu (khu vực thôn Nguyệt Đức, xã Vân Hà);
 - + NM5: Tại khu vực ao (cạnh khu xử lý rác thải xã Thượng Lan).
- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
 - + Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;
 - + Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Bảng 3. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất tại huyện Việt Yên năm 2023

| STT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | | | QCVN 09:2023/BTNMT |
|-----|--------------------|--------|-----------------------|---------|------|-------|--------------------|
| | | | | NN1 | NN2 | NN3 | |
| 1 | pH | - | TCVN 6492:2011 | 7,2 | 7,4 | 7,0 | 5,8-8,5 |
| 2 | TDS | mg/L | NEW/SOP/HT-N05 | 210 | 240 | 330 | 1.500 |
| 3 | Độ cứng tổng số | mg/L | TCVN 6224:1996 | Kph | Kph | 74,21 | 500 |
| 4 | Chỉ số Pemanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | 0,35 | 0,38 | 0,45 | 4 |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp | Kết quả | QCVN |
|-----|----------|--------|-------------|---------|------|
|-----|----------|--------|-------------|---------|------|

| | phân tích | | phân tích | NN4 | NN5 | 09:2023/ BTNMT |
|---|----------------------|------|----------------|-------|------|-------------------|
| 1 | pH | - | TCVN 6492:2011 | 7,0 | 6,9 | 5,8-8,5 |
| 2 | TDS | mg/L | NEW/SOP/HT-N05 | 300 | 530 | 1.500 |
| 3 | Độ cứng tổng số | mg/L | TCVN 6224:1996 | 52,38 | 61,9 | 500 |
| 4 | Chỉ số Pemanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | 0,48 | 0,64 | 4 |

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ NN1: Hộ ông Hoàng Như Ý - TDP Yên Ninh, thị trấn Nénh;

+ NN2: Hộ ông Nguyễn Văn Quỳnh - TDP Hoàng Mai 3, thị trấn Nénh;

+ NN3: Hộ ông Nguyễn Văn Hà - Khu phố 3, thị trấn Bích Động;

+ NN4: Hộ ông Nguyễn Văn Quyết - Thôn Thượng, xã Thượng Lan;

+ NN5: Hộ ông Hoàng Công Huyền - Đội 10, thôn Trung Đồng, xã Vân Trung.

- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Bảng 13. Kết quả phân tích môi trường đất tại huyện Việt Yên năm 2023

| STT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | | | QCVN03:2023 /BTNMT (Loại 1) |
|-----|------------------------------|--------|---|---------|------|------|-----------------------------------|
| | | | | Đ1 | Đ2 | Đ3 | |
| 1 | As | mg/Kg | EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017 | 1,93 | 1,85 | 1,77 | 25 |
| 2 | Cd | mg/ Kg | EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017 | 0,10 | 0,12 | 0,12 | 4 |
| 3 | Cu | mg/ Kg | EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017 | 15,4 | 16,0 | 17,5 | 150 |
| 4 | Pb | mg/Kg | EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017 | 1,78 | 1,95 | 1,90 | 200 |
| 5 | Zn | mg/Kg | EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017 | 25,1 | 25,2 | 24,2 | 300 |
| 6 | Hóa chất BVTV Clo hữu cơ* | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|-------|---|-------|-------|-------|---------------|
| | Aldrin* | µg/Kg | | < 1,5 | < 1,5 | < 1,5 | 40 |
| | Dieldrin* | µg/Kg | | < 1,0 | < 1,0 | < 1,0 | 80 |
| | Endrin* | µg/Kg | US EPA Method 3540C | < 1,0 | < 1,0 | < 1,0 | 110 |
| | γ-HCH (Lindan)* | µg/Kg | US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D | < 1,0 | < 1,0 | < 1,0 | 330 |
| | 4,4'-DDT* | µg/Kg | | < 3,0 | < 3,0 | < 3,0 | - |
| | Heptachlor* | µg/Kg | | < 1,0 | < 1,0 | < 1,0 | 80 |
| 7 | Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ (Malathion)* | µg/Kg | US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D | < 1,1 | < 1,1 | < 1,1 | 10.000 |

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:
 - + Đ1: Cánh đồng ngoài thôn Kép - xã Việt Tiến;
 - + Đ2: Cánh đồng thôn Thượng, xã Thượng Lan (gần lò đốt rác xã Thượng Lan);
 - + Đ3: Cánh đồng Rừng Con (TDP Hoàng Mai 1, gần TDP Phúc Lâm), thị trấn Nénh;
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất – Loại 1: Đất nông nghiệp.